

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 vốn ngân sách địa phương; Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung nội dung dự thảo nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương; các Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công là: 2.298.997 triệu đồng (chưa bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia), trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương: 1.720.297 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách trung ương trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.022.163 triệu đồng (trong đó, vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững là 300.000 triệu đồng);

- Vốn nước ngoài: 698.134 triệu đồng.
- b) Nguồn vốn ngân sách địa phương: 578.700 triệu đồng, gồm:
 - Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 369.900 triệu đồng;
 - Nguồn vay lại của Chính phủ: 90.000 triệu đồng;
 - Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 103.800 triệu đồng;
 - Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15.000 triệu đồng.

2. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương theo biểu đính kèm Nghị quyết.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ mức vốn được giao, phân vốn do cấp huyện được bố trí xây dựng kế hoạch đầu tư công của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, bảo đảm đúng Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.

2. Chỉ đạo đơn vị, các chủ đầu tư triển khai thực hiện thủ tục đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Chỉ đạo triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS.

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Thu Trang

BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 52 /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Cấp tỉnh điều hành	Cấp huyện điều hành	Ghi chú
	Tổng cộng	2.298.997	367.442	211.258	
I	Vốn cân đối NSDP	578.700	367.442	211.258	
1	Vốn đầu tư theo tiêu chí, định mức	369.900	252.062	117.838	Phân bổ chi tiết theo biểu số 2 (cấp tỉnh) và số 4 (cấp huyện)
2	Vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	103.800	10.380	93.420	
3	Nguồn Xổ số kiến thiết	15.000	15.000		Chưa phân bổ
4	Nguồn vay lại của Chính phủ	90.000	90.000		Phân bổ chi tiết theo biểu số 3
a	Vay bù đắp bội chi	30.800	30.800		
b	Vay trả nợ gốc	59.200	59.200		
II	Vốn Ngân sách Trung ương	1.720.297			
1	Vốn trong nước	1.022.163			
2	Vốn ngoài nước	698.134			

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH ĐIỀU HÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cân đối ngân sách đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CDNS				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ		2.876.393	443.370	128.218	367.442		
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC		2.876.393	443.370	128.218	252.062		
I	Dự án đã quyết toán							
1	Quốc phòng		4.816	4.816	4.750	67		
(1)	Doanh trại Trường Quân sự địa phương tỉnh Bắc Kạn	QĐ 206/QĐ-STC ngày 26/10/2020 (phê duyệt quyết toán)	4.816	4.816	4.750	67	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Công nghệ thông tin		1.979	1.979	1.900	79		
(1)	Nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn	200/QĐ-STC ngày 21/10/2020 (phê duyệt quyết toán)	1.979	1.979	1.900	79	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn	
II	Dự án chuyển tiếp							
1	Giáo dục, đào tạo		6.599	2.159	1.900	151		
(1)	Xây dựng trường mầm non Nông Thịnh đạt chuẩn Quốc gia	2338a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện Chợ Mới	6.599	2.159	1.900	151	UBND huyện Chợ Mới	
2	Y tế, dân số và gia đình		12.495	12.495	10.182	1.689		
(1)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Pác Nặm	2120/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.554	3.554	2.846	531	Sở Y tế	
(2)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn	2118/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.272	3.272	2.641	468	Sở Y tế	
(3)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ba Bể	2117/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.800	1.800	1.591	119	Sở Y tế	
(4)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	2121/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.999	1.999	1.600	299	Sở Y tế	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cân đối ngân sách đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
(5)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Kạn	2110/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.870	1.870	1.504	272	Sở Y tế	
3	Văn hóa, thông tin		2.009	2.009	1.040	870		
(1)	Sửa chữa nhà văn hóa tỉnh Bắc Kạn	2116/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1860/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	2.009	2.009	1.040	870	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
4	Nông nghiệp, lâm nghiệp		107.191	31.092	17.772	8.578		
(1)	Khắc phục sạt lở đất tại thôn Khuổi Lót, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới (kinh phí trồng rừng thay thế)	1943/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	3.412	3.412	2.772	178	UBND huyện Chợ Mới	
(2)	Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bản Vén, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	773/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND thành phố	25.781	12.000	6.000	5.400	UBND thành phố Bắc Kạn	
(3)	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2	QĐ số 4714/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/11/2015, QĐ số 1879/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	77.998	15.680	9.000	3.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Giao thông		2.358.867	258.867	18.019	52.052		
(1)	Đường vào Trung tâm chữa bệnh - giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	1184/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	6.058	6.058	2.245	3.510	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
(2)	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường từ ĐT 254 đến thôn Vàng Doọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Chợ Đồn	3.000	3.000	2.400	516	UBND huyện Chợ Đồn	
(3)	Đường Vũ Loan - Văn Học, huyện Na Ri	2104/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	12.000	12.000	8.500	2.900	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cân đối ngân sách đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
(4)	Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	2.337.809	237.809	4.874	45.126	Sở Giao thông vận tải	
6	Khu công nghiệp		4.113	4.113	2.261	1.646		
(1)	Xử lý kỹ thuật mái taluy dương và hệ thống thoát nước phía Đông Khu công nghiệp Thanh Bình	1385/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND; 2212/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND;	4.113	4.113	2.261	1.646	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
7	Cấp nước, thoát nước		256.419	31.135	18.856	2.800		
(1)	Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn (hợp phần thoát nước)	1550/QĐ-UBND ngày 25/6/2009; 1513/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	256.419	31.135	18.856	2.800	Sở Xây dựng	
8	Quy hoạch		38.535	38.535	10.000	20.000		
(1)	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2122/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	38.535	38.535	10.000	20.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
9	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		83.368	56.169	41.539	12.877		
(1)	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Tỉnh ủy và trụ sở các Ban xây dựng đảng Tỉnh ủy Bắc Kạn	2119/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1450/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	18.245	18.245	11.894	5.439	Văn phòng Tỉnh ủy	
(2)	Nhà khách tỉnh Bắc Kạn (khu B)	2111/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1162/QĐ-UBND ngày 25/6/2020	2.738	2.738	2.464	137	văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh (sau khi chia tách là Văn phòng UBND tỉnh)	
(3)	Hội trường tỉnh Bắc Kạn	số 277/QĐ-UBND ngày 22/02/2018; số 1186/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	46.111	21.111	19.918	1.193	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cân đối ngân sách đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
(4)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc liên cơ quan Chi cục Chăn nuôi và Thú y - Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Trung tâm khuyến nông tỉnh Bắc Kạn	2113/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.163	3.163	2.530	474	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(5)	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2112/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.710	1.710	1.368	257	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
(6)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	2114/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.530	1.530	1.224	230	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
(7)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin & Truyền thông	2115/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1786/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	2.672	2.672	2.141	397	Sở Thông tin và Truyền thông	
(8)	Hỗ trợ UBND huyện Ngân Sơn để xây dựng Trụ sở UBND xã Lãng Ngâm	2256/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Ngân Sơn	7.200	5.000		4.750	UBND huyện Ngân Sơn	
III	Đổi ứng các dự án ODA					59.000		<i>Chi tiết tại Biểu số 03</i>
IV	Vốn chưa phân bổ					92.253		<i>Chưa phân bổ</i>
B	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT					10.380		<i>Chưa phân bổ</i>
C	NGUỒN THU TỪ XÓ SỐ KIẾN THIẾT					15.000		<i>Chưa phân bổ</i>
D	NGUỒN VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ					90.000		<i>Chi tiết tại Biểu số 03</i>

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị quyết số: 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh										Kế hoạch năm 2021				
						Số quyết định	Tổng mức đầu tư								Tinh bằng ngoại tệ			Quy đổi ra tiền Việt	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Vốn vay lại
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						
								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài					Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW			
								Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
	TỔNG SỐ						3.086.915	848.761	375.601	242.701	230.459		2.238.154	1.982.060	59.000	90.000				
I	Cấp nước, thoát nước						213.630	16.946		16.946			196.684	181.719	5.678	4.764				
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	WB	29/04/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT, 21/7/2016	213.630	16.946		16.946		8.761.701 USD	196.684	181.719	5.678	4.764				
II	Giao thông						1.788.127	430.361	335.601	94.760			1.357.766	1.234.128	19.130	49.085				
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm, Ngân Sơn, Na Rì, Bạch Thông, Chợ Mới	ADB	12/04/2018	30/9/2023	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; Bắc Kạn: 1249/QĐ-UBND 25/8/2017; 1767/QĐ-UBND 23/10/2018	951.582	194.232	139.852	54.380		33.750.000 USD	757.350	681.615	11.380	38.511				
2	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-Hợp phần đường	Toàn tỉnh	WB	04/07/2016	30/6/2023	2529/QĐ-TTg, 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT, 02/3/2016	214.432	18.630		18.630		8.700.000 USD	195.802	176.222	1.000	3.047				
3	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	TP Bắc Kạn	WB	17/07/2014	30/6/2021	1721, 30/10/2015	622.113	217.499	195.749	21.750		19.267.000 USD	404.614	376.291	6.750	7.527				
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						930.009	368.634	40.000	98.175	230.459		561.375	480.583	29.192	17.011				

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN ĐIỀU HÀNH*(Kèm theo Nghị quyết số: 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Vốn đầu tư theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	Ghi chú
	Tổng số	211.258	117.838	93.420	
1	Thành phố Bắc Kạn	89.344	18.244	71.100	
2	Huyện Pác Nặm	14.218	13.048	1.170	
3	Huyện Ba Bể	20.577	13.377	7.200	
4	Huyện Ngân Sơn	13.328	12.788	540	
5	Huyện Bạch Thông	15.578	14.048	1.530	
6	Huyện Chợ Đồn	26.967	17.967	9.000	
7	Huyện Chợ Mới	15.820	14.920	900	
8	Huyện Na Rì	15.426	13.446	1.980	